Chi tiết mã HS 9601.90.99

Mã HS	9601.90.99
Mô tả hàng hóa	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc) / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	13/11/2026 17:08:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96019099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18858
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18858
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18858
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18115
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18044
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18044
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18044
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18044
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18044
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18044
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18100
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18100

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18100
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18100
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18100
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18100
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18101
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18101
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18101
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18101
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18101
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18101
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18106
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18063
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18058
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18058
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18058
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18058
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18058
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18058
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18106
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18106
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18106
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18106
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18106
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18106
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18170
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18170
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18170
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18170
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18170
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18144
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18144
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18144
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18144
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18144
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18144
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18137
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18137
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18137
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18137
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18137
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18137
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D18167
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E18167
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F18167
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G18167
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H18167
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18167
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D18166
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E18166
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F18166
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G18166

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H18166
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18166
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18260
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18260
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18260
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18260
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18260
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18260
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18260
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18131
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18131
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18131
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18131
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18131
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18131
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18131
RCEP B	2023	2023	20	B!E18131
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18131
RCEP B	2025	2025	15	B!G18131
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18131
RCEP B	2027	2027	10	B!I18131
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18129
RCEP C	2023	2023	20	C!E18129
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18129
RCEP C	2025	2025	15	C!G18129
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18129

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I18129
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18128
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18128
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18128
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18128
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18128
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18128
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18133
RCEP E	2023	2023	20	E!E18133
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18133
RCEP E	2025	2025	15	E!G18133
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18133
RCEP E	2027	2027	10	E!I18133
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18131
RCEP F	2023	2023	20	F!E18131
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18131
RCEP F	2025	2025	15	F!G18131
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18131
RCEP F	2027	2027	10	F!I18131
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17000
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17000
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17000
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17000

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9601.90 có 7 dòng thuế; dòng 9601.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9601.90.11 Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí; 9601.90.12 Nhân nuôi cấy ngọc trai (SEN); 9601.90.19 Loại khác; 9601.90.21 Đồ trang trí; 9601.90.29 Loại khác; 9601.90.91 Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9601.90.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9601.90.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9601.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9601.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18858), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.